

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn nái theo công nghệ CP Thái Lan (quy mô 2.400 nái sinh sản, 600 nái hậu bị, 60 đực và 57.600 lợn con/năm) tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn;

Xét đề nghị của Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn tại Văn bản số 19/MT-BS ngày 08/11/2022 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Trang trại chăn nuôi lợn nái theo công nghệ CP Thái Lan tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; văn bản giải trình

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 11 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn, địa chỉ tại: Thôn Long Tiến, xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Trang trại chăn nuôi lợn nái theo công nghệ CP Thái Lan tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn nái theo công nghệ CP Thái Lan tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn chăn nuôi Bình Sơn có mã số doanh nghiệp 2802445920 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23/02/2017

1.4. Mã số thuế: 2802445920

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm I theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 2.400 nái sinh sản, 600 nái hậu bị, 60 đực và 57.600 lợn con/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 151/GP-UBND ngày 9/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH chăn nuôi Bình Sơn;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thạch Thành (để theo dõi);
- UBND xã Thạch Quảng (để giám sát);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / / 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên trang trại bao gồm: Nước thải qua bể tự hoại như từ bồn cầu, bồn tiểu; nước tắm, rửa, giặt phát sinh từ khu vệ sinh của Nhà văn phòng điều hành, lưu lượng lớn nhất $3,36 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

1.2. Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, từ các hệ thống xử lý khí thải chuồng nuôi, lưu lượng lớn nhất $159 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe thoát nước chung của khu vực chảy qua thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành.

2.2. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải tại khe thoát nước chung của khu vực chảy qua phía Đông Nam trang trại (tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành).

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105, múi chiếu 3⁰): X=2245407,9 (m); Y=553068,6 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $162,36 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$, Cột B) được dẫn ra ao chứa nước thải sau xử lý. Tại ao chứa nước thải sau xử lý, nước thải một phần được tái sử dụng cho tưới cây trong khu vực trang trại, phần không sử dụng hết được xả thải qua đường ống PVC, DN200 ra nguồn tiếp nhận là ra khe thoát nước chung của khu vực chảy qua phía Đông Nam trang trại.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải:

- Trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$; $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	mg/l	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	TSS	mg/l	148,5	
3	BOD ₅	mg/l	99	
4	COD	mg/l	297	
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	148,5	
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	

- Nước thải tái sử dụng cho tưới cây phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo “QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng” trước khi tái sử dụng để tưới cho cây trồng. Cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/ BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100 ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà vệ sinh → Các bể tự hoại 03 ngăn → PCV, DN200 → PCV, DN300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ các nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → PCV, DN110 → Mương thu gom nước thải của Dự án → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước tắm, giặt của CBCNV → PCV, DN200 → Mương thoát nước mặt của Dự án → Môi trường.

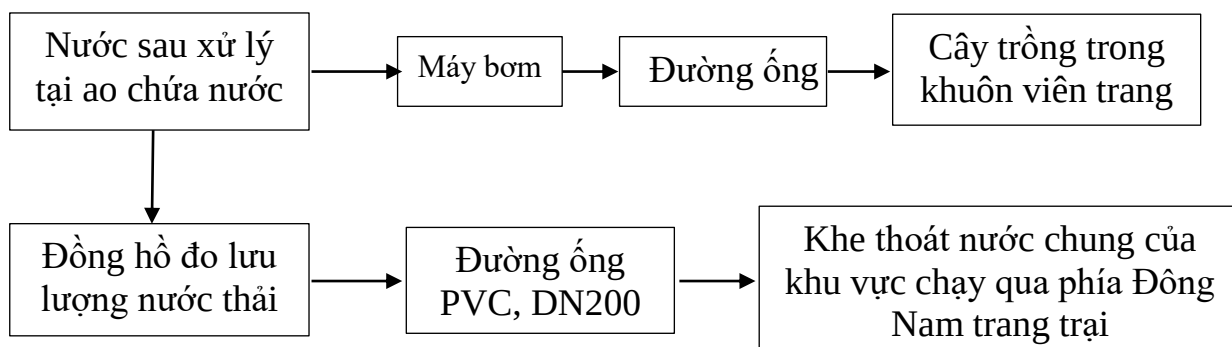
- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất (chăn nuôi) bao gồm: Nước thải chăn nuôi (Nước tiểu, nước vệ sinh chuồng trại lẫn phân lợn) từ các chuồng nuôi → Mương, rãnh thu gom BTCT (0,5m x 0,8m) có tổng chiều dài 612m → Hồ thu phân (4,0m x 2,8m x 2,8m = 31,36m³) → Hàm Biogas phủ bạt HDPE (43,5m x 27,0m x 4,0m ≈ 4.700m³) → Ao sinh học số 1 (Rộng 23,0m; dài 26,0m; sâu 4,0m có dung tích khoảng 3.000m³) → Ao sinh học số 2 (Rộng 23,0m; dài 26,0m; sâu 4,0m có dung tích khoảng 3.000m³) → Hệ thống xử lý tập trung công suất 250m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ các chuồng nuôi → rãnh thu gom BTCT (0,5m x 0,8m) → Hồ thu phân (4,0m x 2,8m x 2,8m = 31,36m³) → Hàm Biogas phủ bạt HDPE (43,5m x 27,0m x 4,0m ≈ 4.700m³) → Ao sinh học số 01 → Ao sinh học số 2 → Bể điều hòa → Cụm 2 bể thiếu khí → Bể hiếu khí (Oxic) → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng keo tụ → Bể lắng hóa lý → Bể chứa và khử trùng → Bồn lọc áp lực → Ao chứa nước sau xử lý.

- Tại ao chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung:



1.2.2. Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

1.2.3. Hóa chất, vi sinh và vật liệu sử dụng: Phèn nhôm. Clorine, PAC, Polymer; Vi sinh Bionetex BCP 655, Vi sinh Bionetex BCP 50, DW 97; DW 98 (hoặc các hóa, vi sinh chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đầu tư xây dựng 02 Ao sinh học sau Biogas kết hợp hồ sự cố nước thải có dung tích (3.000 m³/ao) để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có có đáy và bờ bao lót bạt HDPE chống thấm; chiều cao dự phòng chứa nước của 02 hồ là 1,0mm; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố là 1.100m³ đủ để chứa nước thải ít nhất 7 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc phải dừng hoạt động để thay sửa chữa, thay thế thiết bị hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

- + Dừng bơm nước thải từ 2 hồ điều sau Biogas lên hệ thống xử lý nước thải tập trung; thu gom toàn bộ nước thải từ ao chứa nước sau xử lý về 2 hồ sự cố.

- + Sau khi khắc phục xong sự cố của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, tiếp tục tiến hành bơm nước thải từ 2 hồ sự cố lên lên thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Nghiêm cấm việc sử dụng chung hồ sự cố với các công trình thu gom hoặc thoát nước mưa tại cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án Không phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường này do hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 250 m³/ngày (24 giờ) đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa xác nhận tại Công văn số 6031/STNMT-BVMT ngày 13/07/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, hóa chất sử dụng hàng ngày).

3.3. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / / 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (Phát sinh không thường xuyên, chỉ khi vận hành máy phát điện dự phòng), lưu lượng $422,7\text{m}^3/\text{giờ}$.

1.2. Nguồn số 2: Khí thải (mùi) phát sinh từ lò đốt xác lợn chết (phát thải không thường xuyên, chỉ khi vận hành lò đốt), lưu lượng $900\text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả thải:

- Vị trí số 1 (Vị trí xả thải của dòng khí thải số 1): Sau ống khói của máy phát điện dự phòng ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiếu 3°): $X(\text{m}) = 2245448$; $Y(\text{m}) = 553171$.

- Vị trí số 2 (Vị trí xả thải của dòng khí thải số 2: Sau ống khói lò đốt xác lợn chết ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiếu 3°): $X(\text{m}) = 2245548$; $Y(\text{m}) = 553142$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.322,7\text{m}^3/\text{giờ}$, cụ thể:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $422,7\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 1: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả không liên tục (chỉ xả khi vận hành máy phát điện).

- Dòng số 2: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả không liên tục (chỉ xả khi vận hành lò đốt xác lợn).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $k_p = 1$, hệ số $k_v = 1,4$, cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NO ₂	mg/Nm ³	1.190	
3	SO ₂	mg/Nm ³	700	
4	CO	mg/Nm ³	1.400	

- Dòng khí thải số 02 sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	250	
3	NO _x (theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	
4	SO ₂	mg/Nm ³	250	
5	HCl	mg/Nm ³	50	
6	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải kèm theo máy phát điện, sau đó được dẫn qua ống khói cao 4,0 m xả ra môi trường.

- Khí thải từ lò đốt xác lợn được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý khí thải kèm theo máy lò đốt, sau đó được thu gom dẫn qua ống khói cao 8,0m xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Đối với Khí thải từ máy phát điện dự phòng (phát sinh không liên tục): Được xử lý bằng hệ thống đầu tư đồng bộ với thiết bị máy trước khi thải ra môi trường

- Đối với khí thải phát sinh từ lò đốt xác lợn chết (Phát sinh không liên tục, chỉ phát sinh khi vận hành lò đốt): Hệ thống xử lý mùi (khí thải) lò đốt xác lợn chết, quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò đốt → Quạt hút → Cyclon màng nước (nước có pha dung dịch nước sữa vôi) → Ống khói → Môi trường.

- Thiết bị sử dụng cho lò đốt xác lợn: 01 quạt hút khí thải công suất 1,0HP (0,75 KW) với lưu lượng hút 900m³/giờ; 01 ống thoát khói bằng thép, đường kính D300, cao 8,0m.

- Hóa chất sử dụng cho lò đốt xác lợn: Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Đối với mùi, khí thải từ các chuồng nuôi: Phía cuối dãy mỗi ô chuồng nuôi sau quạt hút mùi lắp đặt hệ thống các ống nhựa PVC đường kính DN21mm có gắn vòi phun sương, khoảng cách giữa các vòi vun là 0,5m. Khoảng cách giữa ống dẫn nước đến khu chuồng nuôi là 0,5m; sử dụng máy bơm để bơm cấp nước cho giàn phun sương; trong nước phun giảm mùi có bổ sung chế phẩm xử lý mùi EM. Nước từ các giàn phun sương được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng.

- Đối với khí thải sinh học từ hầm Biogas được thu gom phục vụ nhu cầu sử dụng của trang trại, phần không sử dụng hết được thu gom qua thiết bị đốt (không thải khí sinh học ra môi trường; thường xuyên kiểm tra các hầm Biogas để phát hiện bị rò rỉ do rách bạt thì tiến hành vá ngay.

- Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom xử lý nước thải: Hệ thống xử lý chất thải phải được xây dựng kiên cố và đủ công suất để xử lý; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình chứa và ủ phân: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; tiến hành ủ phân ngay khi thu gom vận chuyển về nhà chứa phân theo đúng quy trình kỹ thuật của quá trình ủ phân nhiệt.

- Đối với từ kho chứa thức ăn: Xây dựng kho chứa thức ăn, nguyên liệu, riêng biệt đảm bảo thông thoáng và khô ráo có mái che, chống nắng nóng, mưa dột và có hệ thống thông gió tốt để tránh phát sinh mùi, gây cảm giác khó chịu trong khuôn viên trang trại.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung khi vận hành máy phát điện dự phòng tại nhà để máy phát điện của Trang trại.

1.3. Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực chuồng nuôi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí tại nguồn số 1: Tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°): X (m) = 2245540; Y(m) = 553112,5.

- Vị trí tại nguồn số 2: Tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°): X(m) = 2245448; Y(m) = 553171.

- Vị trí tại nguồn số 3: Tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°): X(m) = 2245466; Y(m) = 553317.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa các máy và sàn đặt máy thực hiện kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	30
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	15,6
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	18
4	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	30
5	Hộp mực in thải	08 02 04	3,6
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	21,6
Tổng cộng			118,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng CT phát sinh (kg/năm)
1	Thức ăn rơi vãi ra chuồng nuôi	Rắn	1.825
2	Phân lợn	Rắn	1.498.106
3	Xác lợn chết do ngộ, còi cọc, nhau thai	Rắn	14.209
4	Bùn thải từ hệ thống Biogas	Rắn	328.500
	Tổng		1.842.640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5,04

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị đầy đủ các thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 lít/thùng.
- Các bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 3 m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,8m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa loại 50 lít chứa đặt tại khu vực văn phòng, kho thuốc,..
- Các bao bì chứa phân lợn từ các chuồng nuôi.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng kho chứa phân có diện tích 210m² có chức năng lưu chứa phân, ủ phân để bán cho các đơn vị sản xuất phân bón để làm phân hữu cơ hoặc sử dụng để trồng cây trong trang trại.
- Nhà chứa phân được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch cao 3m, phần trên có ô thoáng, mái lợp tôn nên đảm bảo không cháy, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; nền dốc để thu gom nước rỉ phân dẫn về Biogas để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng có nắp đậy loại 50 lít và 100 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu lưu chứa chất thải sinh hoạt tạm thời có diện tích 3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn; có vách ngăn cách ly với phần chứa các loại chất thải khác.
- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. /.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm: Nước xả thải ra môi trường phải xử lý đáp ứng QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thả ra môi trường; nước thải dùng cho mục đích tưới cây phải xử lý đáp ứng QCVN 01-195:2022/BN&PTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Khuyến khích tái sử dụng nước thải để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải, hệ thống xử lý khí thải của lò đốt xác lợn bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định

của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.